

Số bản án: **98/2018/DS-ST**.

Ngày: 22/8/2018.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”
và “*Hợp đồng bảo lãnh*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Chí Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Thanh Tuyền;

2. Ông Phạm Công Luận;

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thành Ngọc –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm.

Trong các ngày từ 20 đến 22 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 223/2017/TLST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2017 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” và “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2018/QĐXX-ST ngày 09 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty A.

Địa chỉ: Khu công nghiệp B, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo pháp luật của công ty: Ông Lê Văn H – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Lê Văn K – Phó giám đốc kinh doanh - Công ty A.

Theo văn bản ủy quyền ngày 11/09/2017

Bà Nguyễn Thụy Hồng T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Số D, đường Đ, ấp E, xã F, TP. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Theo văn bản ủy quyền ngày 06/6/2018.

2. Bị đơn:

Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1976.

Ông Đoàn Xuân V, sinh năm 1974.

Cùng địa chỉ: ấp 3, xã G, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của bà Đ: Ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1962, địa chỉ: 16B1, khu phố 4, phường H, Thành phố Bến Tre. Theo văn bản ủy quyền ngày 13/11/2017.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Đoàn Thị Hồng H, sinh năm 1979.

Ông Lê Văn L, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: ấp 3, xã G, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/8/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/10/2017, ngày 02/3/2018 và quá trình xét xử nguyên đơn là Công ty A, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cùng trình bày:

Ngày 01/02/2016, Công ty A (gọi tắt là công ty A) có ký hợp đồng mua bán số 80/HĐMB-2016 với bà Phạm Thị Đ, ông Đoàn Xuân V.

Từ ngày phát sinh hiệu lực hợp đồng đến ngày 31/01/2017, căn cứ bảng theo dõi công nợ khách hàng thì bà Phạm Thị Đ cùng chồng ông Đoàn Xuân V còn nợ công ty số tiền 872.585.062đồng, chót nợ đến ngày 31/01/2017.

Ngày 09/06/2017 và ngày 19/06/2017, Công ty A có gửi công văn yêu cầu thanh toán đến nhà bà Phạm Thị Đ. Nhưng cho đến nay phía ông V, bà Đ vẫn chưa thanh toán số tiền thức ăn chăn nuôi còn thiếu cho công ty.

Vì những lý do trên, nay Công ty A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị Đ cùng chồng là ông Đoàn Xuân V có nghĩa vụ liên đới trả lại số tiền còn nợ là: 872.585.062đồng và yêu cầu tính lãi suất theo mức lãi suất 1,125%/tháng kể từ ngày 31/01/2017 cho đến ngày 20/8/2018 với số tiền 176.698.458đồng.

Trong trường hợp ông V, bà Đ không thanh toán số tiền thức ăn chăn nuôi còn thiếu cho Công ty A, Công ty có yêu cầu Tòa án tuyên quyền xử lý tài sản của bà Đoàn Thị Hồng H, ông Lê Văn L đối với phần đất thuộc thửa đất số 91, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp 3, xã Hưng Phong, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre để thu hồi nợ.

Tại bản khai và quá trình xét xử bị đơn là bà Đ và người đại diện theo ủy quyền của bà Đ cùng trình bày:

Bà Phạm Thị Đ và ông Đoàn Xuân V có ký hợp đồng mua, bán thức ăn chăn nuôi số 80/HĐMB-2016 ngày 01/02/2016 với Công ty A. Bà Đ cũng thừa nhận có nợ công ty theo như bảng theo dõi công nợ của công ty nhưng phía công ty chưa trừ cho bà tiền chiết khấu và tiền sổ vàng là 523.942.272 đồng. Bà có ý kiến đề nghị phía Công ty A phải có trách nhiệm khấu trừ số tiền chiết khấu và tiền sổ vàng mà công ty chưa thanh toán cho bà Đ, ông V vào số tiền nợ gốc mà công ty khởi kiện. Bà Đ đồng ý trả cho công ty số tiền sau khi khấu trừ tiền chiết khấu và tiền sổ vàng vào số tiền nợ gốc là 408.661.290 đồng, không đồng ý trả lãi do đây là hợp đồng kinh tế không có thỏa thuận lãi suất, còn ông Dũ không có liên quan đến số nợ.

Tại biên bản làm việc và biên bản hòa giải bà Đoàn Thị Hồng H, ông Lê Văn L cùng trình bày:

Bà Đoàn Thị Hồng H, ông Lê Văn L thừa nhận có làm tờ ủy quyền ngày 30/01/2015 ủy quyền cho bà Đ, ông V được toàn quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.476,8m thuộc thửa 91, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại ấp 3, xã G, huyện Giồng Trôm đã được Ủy ban nhân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 495326 ngày 06/10/2014 cho hộ bà Đoàn Thị Hồng H để bà Đ, ông V sử dụng tài sản giao dịch mua bán thức ăn gia súc, gia cầm. Bà Đ, ông V đã sử dụng quyền sử dụng

phần đất này thế chấp cho Công ty A nhưng đất vẫn do bà H, ông L quản lý, sử dụng. Tại thời điểm làm tờ ủy quyền ông bà hoàn toàn tự nguyện. Bà H và ông Lyêu cầu Công ty trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo pháp luật của Công ty A và bà Phạm Thị Đ vắng mặt nhưng có ủy quyền hợp lệ cho người được ủy quyền tham gia tố tụng tụng vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Ông Đoàn Xuân V, bà Đoàn Thị Hồng H, ông Lê Văn L tuy nhiên các đương sự có ý kiến đề nghị xét xử vắng mặt vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

Về nội dung:

Công ty A cho rằng vào ngày 01/02/2016 công ty có ký hợp đồng mua bán số 80/HĐMB-2016 với bà Phạm Thị Đ, ông Đoàn Xuân V. Từ ngày ký hợp đồng cho đến ngày 31/01/2017 thì căn cứ vào bảng theo dõi công nợ thì bà Phạm Thị Đ, ông Đoàn Xuân V còn nợ công ty số tiền 872.585.062đồng và tiền lãi kể từ ngày 31/01/2017 cho đến ngày 20/8/2018 là 176.698.458đồng. Công ty đã nhiều lần yêu cầu bà Đ, ông V trả số tiền thức ăn chăn nuôi còn nợ nhưng ông V, bà Đ không trả cho công ty.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Đ thừa nhận bà Đ có ký hợp đồng mua bán thức ăn chăn nuôi số 80/HĐMB-2016 ngày 01/02/2016 với công ty A và thừa nhận có nợ số tiền theo như bảng theo dõi công nợ của công ty A nhưng bà Đ yêu cầu công ty phải có nghĩa vụ khấu trừ số tiền chiết khấu và tiền đầu bao là 523.942.272 đồng vào số nợ của bà. Bà Đ đồng ý trả cho công ty số tiền 389.595.639đồng, còn ông V không có liên quan đến số nợ.

Do các bên đương sự không thống nhất được quyền và nghĩa vụ để giải quyết vụ việc từ đó phát sinh tranh chấp.

[1]. Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

Công ty A khởi kiện bà Phạm Thị Đ, ông Đoàn Xuân V căn cứ vào bảng theo dõi công nợ ngày 01/02/2017 do công ty lập ra để quản lý công nợ. Bảng theo dõi công nợ này có chữ ký và chữ viết của bà Phạm Thị Đ tại mục “Xác nhận của đại lý”. Tại bản tự khai và biên bản làm việc ngày 02/11/2017 bà Phạm Thị Đ, ông Đoàn Xuân V cũng thừa nhận có nợ công ty số tiền 932.603.562đồng theo đúng như bảng theo dõi công nợ của công ty A. Căn cứ theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì sự bà Phạm Thị Đ, ông Đoàn Xuân V còn nợ tiền thức ăn chăn nuôi của công ty A không cần phải chứng minh.

Công ty A khởi kiện bà Phạm Thị Đ, ông Đoàn Xuân V phải liên đới trả cho công ty số tiền 872.585.062đồng. Bị đơn không đồng ý trả số tiền này. Bị đơn cho rằng công ty chưa thanh toán các khoản tiền như tiền sổ vàng, tiền chiết khấu theo phụ lục hợp đồng số 01/02/2016. Bị đơn căn cứ vào việc các phiếu chính sách hàng tháng của công

ty thể hiện bà Đ không có ký tên và các hóa đơn mua bán hàng thì bà Đ cũng không ký tên. Hội đồng xét xử nhận định, tại điểm b, khoản 1 của phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/02/2016 có nội dung “ b/ Chiết khấu năm: 1% trên doanh thu mua hàng nếu Bên B đạt sản lượng mức 1.100 tấn/năm.”. Đối với Chương trình sổ vàng mà phía Công ty A gửi cho bà Phạm Thị Đ có nội dung “Chúng tôi sẽ trích 1% doanh số trước thuế cả năm của Quý Đại Lý để đưa vào sổ Vàng Tiết Kiệm (đứng tên đại lý). Chương trình này sẽ được thực hiện tối thiểu là 1,5 năm (18 tháng). Bắt đầu từ ngày 01/11/2013. Khi chấm dứt năm thứ hai 31/12/2014. Quý Đại Lý sẽ được trao lại 1% doanh số trước thuế của 06 tháng cuối năm 2013 và 06 tháng đầu năm 2014 và cứ tiếp tục như thế đến cuối năm 2015 Quý Đại Lý sẽ được trao lại 1% doanh số trước thuế của 06 tháng cuối năm 2014 và 06 tháng đầu năm của năm 2015. Trong trường hợp hai bên chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì thì số tiền thưởng của năm trước sẽ thuộc quyền sở hữu của Công Ty.”

Căn cứ vào nội dung của các chương trình mà Công ty A đưa ra thì việc dễ được hưởng chiết khấu và tiền sổ vàng theo chương trình thì bà Đ, ông V phải đáp ứng các điều kiện mà công ty đưa ra. Bà Đ, ông V yêu cầu Công ty phải thanh toán cho ông, bà số tiền chiết khấu và tiền sổ vàng năm 2015, năm 2016. Phía công ty không đồng ý yêu cầu này vì lý do trong năm 2015 bà Đ, ông V chỉ bán được 1.203 tấn trong khi điều kiện được hưởng tiền chiết khấu là phải bán được 1.444tấn/năm còn trong năm 2016 phía bà Đ, ông V chỉ bán được 306 tấn trong khi đó yêu cầu đưa ra là 1.100 tấn/năm.

Đối với tiền sổ vàng có quy định rõ thực hiện việc mua bán tối thiểu trong thời gian 1,5 năm. Phía công ty cho rằng đối với tiền sổ vàng năm 2015, điều kiện được hưởng tiền sổ vàng là phải nhập hàng từ ngày 01/7/2014 cho đến ngày 31/12/2015 nhưng bà Đ, ông V chỉ nhập hàng đến tháng 11/2015 là không nhập hàng nữa. Tiền sổ vàng năm 2016, thì phía ông ty cũng không đồng ý thanh toán cho bà Đ, ông V vì lý do hợp đồng ký kết ngày 01/02/2016 nhưng đến tháng 05/2016 thì bà Đ, ông V mới nhập hàng và đến tháng 07/2017 thì dừng bán. Do đó, phía bà Đ, ông V đã vi phạm thời gian để được hưởng tiền sổ vàng.

Công ty A cung cấp cho Tòa án bản ghi chính sách tháng thể hiện trong năm 2016 thì các chính sách của công ty dành cho bà Đ, ông V bắt đầu từ tháng 4/2016.

Lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của công ty A cũng phù hợp với lời trình bày của bà Phạm Thị Đ tại biên bản hòa giải ngày 06/11/2017. Cụ thể bà Phạm Thị Đ trình bày rằng bà thực hiện hợp đồng năm 2015 đến tháng 10/2015 thì bà không bán thức ăn của công ty công ty A. Đối với tiền sổ vàng năm 2016, bà Đ cho rằng bà đủ điều kiện được hưởng vì đã thực hiện từ đầu năm 2016 cho đến tháng 07/2017 thì dừng nhập hàng nhưng tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của bà Đ không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh cho lời trình bày của bà Đ. Do đó, việc công ty không đồng ý thanh toán tiền chiết khấu và tiền sổ vàng cho bà Đ, ông V là có căn cứ.

Đối với yêu cầu số tiền lãi kể từ ngày 31/01/2017 cho đến ngày 20/8/2018 là 176.698.458đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy bà Đ đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc của hợp đồng dân sự do bà tự nguyện giao kết vì vậy cần phải chấp nhận yêu cầu này.

Tổng cộng số nợ gốc và lãi bà Đ phải trả là 1.049.283.520đồng.

[2].Đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của Công ty A về việc yêu cầu Tòa án tuyên quyền xử lý tài sản của bà Đoàn Thị Hồng H, ông Lê Văn L đối với phần đất thuộc thửa

đất số 91, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp 3, xã G, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận thấy, bà Đoàn Thị Hồng H, ông Lê Văn L tự nguyện làm tờ ủy quyền ngày 30/01/2015 ủy quyền cho bà Đ, ông V được toàn quyền sử dụng phần đất nêu trên trong việc sử dụng giao dịch mua bán thức ăn gia súc, gia cầm tức là bảo lãnh cho nguyên đơn sử dụng tài sản giao dịch mua bán thức ăn gia súc, gia cầm. Bà Đ, ông V đã sử dụng quyền sử dụng phần đất này thế chấp cho Công ty A. Tại khoản 3 phụ lục hợp đồng số 02-HMTC ngày 01/02/2016 được ký kết giữa công ty và bà Phạm Thị Đ có nêu rõ trách nhiệm trả nợ và việc xử lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ. Thỏa thuận này đúng quy định pháp luật và không trái điều cấm của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đoàn Thị Hồng H, ông Lê Văn L có yêu cầu Công ty A trả lại cho ông, bà giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 91, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp 3, xã G, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tuy nhiên hiện nay bà Đ, ông V chưa trả tất nợ do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 168 Luật đất đai năm 2013 và các Điều 292, 335 và 342 Bộ luật dân sự năm 2015 chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo lãnh bà Đoàn Thị Hồng H, ông Lê Văn L để đảm bảo thu hồi nợ mới giải quyết dứt điểm vụ án.

Từ những lập luận, đánh giá chứng cứ trên, Hội đồng xét xử nhận định có đủ căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty A về việc buộc bà Phạm Thị Đ, ông Đoàn Xuân V có nghĩa vụ liên đới trả cho công ty số tiền nợ gốc và lãi 1.049.283.520đồng.

Về nghĩa vụ liên đới, ông V mặc dù không trực tiếp ký hợp đồng, không ký tên vào giấy xác nhận công nợ tuy nhiên trong thời kỳ hôn nhân ông V biết rõ bà Đ mua bán thức ăn với nguyên đơn sau đó bán lại cho người khác hưởng chênh lệch nuôi sống gia đình vì vậy cần thiết phải buộc ông có nghĩa vụ liên đới trả số nợ 1.049.283.520đồng cùng bà Đ theo qui định tại Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận toàn bộ nên Công ty A không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền 19.088.775đồng theo biên lai thu số 0011979 ngày 29/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm cho Công ty A.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, bà Phạm Thị Đ, ông Đoàn Xuân V phải liên đới chịu được tính như sau $[36.000.000\text{đồng} + (3\% \times 249.283.520\text{đồng} = 7.748505,6\text{đồng})] = 43.478.505,6\text{đồng}$ (Làm tròn là 43.478.600đồng) và còn phải nộp đủ số tiền này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 292, 335, 342, 357, 430 và 440 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều Bộ luật dân sự 2015; Điều 147, khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội “Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án”.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty A về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” và “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh” đối với bà Phạm Thị Đ, ông Đoàn Xuân V.

2. Buộc bà Phạm Thị Đ, ông Đoàn Xuân V có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty A số nợ gốc và lãi là 1.049.283.520 đồng.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, khi có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa trả số tiền như án tuyên, thì ngoài việc phải trả còn phải chịu thêm phần lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Trong trường hợp bà Phạm Thị Đ, ông Đoàn Xuân V không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì Công ty A có quyền yêu cầu xử lý tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 2.476,8m thuộc thửa 91, tờ bản đồ số 14 tọa lạc tại ấp 3, xã G, huyện Giồng Trôm đã được Ủy ban nhân huyện Giồng Trôm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV 495326 ngày 06/10/2016, cấp cho hộ bà Đoàn Thị Hồng H để thu hồi nợ

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc bà Phạm Thị Đ, ông Đoàn Xuân V phải có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền 43.478.600 đồng và còn phải nộp đủ số tiền này.

Trả lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 19.088.775 đồng theo biên lai thu số 0011979 ngày 29/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm cho Công ty A.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Đã ký

Đào Chí Cường

